

Họ và tên thí sinh:

Số báo danh:

GIẢI ĐỀ

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 1 to 5.

Question 1.

- a. **Matt:** Did you watch the football match last night?
b. **Matt:** I know, right? The last-minute goal was amazing.
c. **Chris:** Yes, it was incredible! What a match!

A. a – c – b

B. b – a – c

C. c – a – b

D. b – c – a

a. Matt: Did you watch the football match last night?

- **Giải thích:** Đây là câu mở đầu cuộc hội thoại, Matt hỏi một câu hỏi chung để bắt đầu nói chuyện về trận bóng đá.

- **Dịch câu:** Matt: Tôi qua bạn có xem trận bóng đá không?

c. Chris: Yes, it was incredible! What a match!

- **Giải thích:** Chris trả lời trực tiếp câu hỏi của Matt và bày tỏ cảm xúc hào hứng về trận đấu, phù hợp để đứng sau câu hỏi.

- **Dịch câu:** Chris: Có chứ, thật không thể tin nổi! Đúng là một trận đấu quá hay!

b. Matt: I know, right? The last-minute goal was amazing.

- **Giải thích:** Matt đồng tình với Chris và nhắc lại chi tiết nổi bật nhất của trận đấu (bàn thắng phút chót), giúp cuộc hội thoại kết thúc tự nhiên.

- **Dịch câu:** Matt: Chuẩn luôn! Bàn thắng ở phút cuối thật sự quá tuyệt vời.

Question 2.

- a. **Mia:** Yes, I love it.
b. **Mia:** I really enjoy making lasagna.
c. **Alex:** Do you enjoy cooking?
d. **Alex:** What's your favorite dish to make?
e. **Alex:** Unfortunately, I'm allergic to the cheese in that dish.

A. c – a – d – b – e

B. c – b – e – a – d

C. d – b – e – a – c

D. e – b – d – a – c

**c. Alex: Do you enjoy cooking?**

- **Giải thích:** Đây là câu mở đầu cuộc hội thoại, Alex đặt câu hỏi chung để bắt đầu chủ đề về nấu ăn.
- **Dịch câu:** Alex: Bạn có thích nấu ăn không?

a. Mia: Yes, I love it.

- **Giải thích:** Mia trả lời trực tiếp câu hỏi của Alex, xác nhận rằng cô ấy thích nấu ăn.
- **Dịch câu:** Mia: Có chứ, mình rất thích.

d. Alex: What's your favorite dish to make?

- **Giải thích:** Sau khi biết Mia thích nấu ăn, Alex hỏi tiếp câu chi tiết hơn về món ăn yêu thích.
- **Dịch câu:** Alex: Món bạn thích nấu nhất là gì?

b. Mia: I really enjoy making lasagna.

- **Giải thích:** Mia trả lời cụ thể cho câu hỏi về món ăn yêu thích, giữ mạch hội thoại logic.
- **Dịch câu:** Mia: Mình thực sự rất thích làm món lasagna.

e. Alex: Unfortunately, I'm allergic to the cheese in that dish.

- **Giải thích:** Đây là câu kết, Alex phản hồi lại món lasagna và đưa ra lý do cá nhân, giúp cuộc hội thoại kết thúc tự nhiên.
- **Dịch câu:** Alex: Tiếc là mình bị dị ứng với phô mai trong món đó.

Question 3.

a. In addition to reducing food waste, this practice also allows individuals to save money and support sustainable living.

b. Composting is a simple yet effective method for turning organic waste into nutrient-rich soil.

c. As these benefits draw more and more people to composting, it has become increasingly popular worldwide.

d. The spread of composting is helped by the fact that, whether you have a garden or live in an urban area, composting can fit into any lifestyle.

e. In summary, composting is a key step in creating a sustainable future for everyone.

A. c – a – b – e – d B. b – d – c – e – a **C. b – a – c – d – e** D. b – c – d – a – e

b. Composting is a simple yet effective method for turning organic waste into nutrient-rich soil.

- **Giải thích:** Đây là **câu mở đoạn**, giới thiệu trực tiếp khái niệm composting và nêu khái quát lợi ích chính của phương pháp này.
- **Dịch câu:** Ủ phân hữu cơ là một phương pháp đơn giản nhưng hiệu quả để biến rác thải hữu cơ thành đất giàu dinh dưỡng.

a. In addition to reducing food waste, this practice also allows individuals to save money and support sustainable living.

- **Giải thích:** Câu này **bổ sung lợi ích**, phát triển ý từ câu trước bằng cách nêu thêm tác dụng về kinh tế và lối

sống bền vững.

- **Dịch câu:** Ngoài việc giảm lãng phí thực phẩm, phương pháp này còn giúp mỗi người tiết kiệm chi phí và ủng hộ lối sống bền vững.

c. As these benefits draw more and more people to composting, it has become increasingly popular worldwide.

- **Giải thích:** Câu này nói về **kết quả**, cho thấy vì những lợi ích đã nêu mà việc ủ phân hữu cơ ngày càng phổ biến trên toàn thế giới.
- **Dịch câu:** Khi những lợi ích này thu hút ngày càng nhiều người đến với việc ủ phân hữu cơ, phương pháp này đã trở nên ngày càng phổ biến trên toàn cầu.

d. The spread of composting is helped by the fact that, whether you have a garden or live in an urban area, composting can fit into any lifestyle.

- **Giải thích:** Câu này **giải thích thêm lý do** cho sự phổ biến, nhấn mạnh tính linh hoạt và khả năng áp dụng trong nhiều hoàn cảnh sống khác nhau.
- **Dịch câu:** Sự lan rộng của việc ủ phân hữu cơ còn được thúc đẩy bởi thực tế rằng dù bạn có vườn hay sống ở khu đô thị, việc ủ phân vẫn có thể phù hợp với mọi lối sống.

e. In summary, composting is a key step in creating a sustainable future for everyone.

- **Giải thích:** Đây là **câu kết luận**, dùng “In summary” để tổng hợp toàn bộ ý và khẳng định tầm quan trọng của composting.
- **Dịch câu:** Tóm lại, ủ phân hữu cơ là một bước quan trọng trong việc tạo dựng một tương lai bền vững cho tất cả mọi người.

Question 4.

- However, learning the language of the destination country can significantly ease the process of communication and daily interactions.
- Moving to a new country often brings challenges, such as adapting to unfamiliar customs and finding a support network.
- Over time, newcomers usually develop strategies to integrate with the new country’s customs, strategies such as attending local events or joining community groups.
- Additionally, understanding cultural norms helps immigrants avoid misunderstandings and fosters a sense of belonging.
- Ultimately, with persistence and a positive attitude, settling into a new country becomes a rewarding experience.

A. b – a – d – e – c

B. b – a – c – d – e

C. b – d – a – c – e

D. b – c – a – d – e

b. Moving to a new country often brings challenges, such as adapting to unfamiliar customs and finding a support network.

- **Giải thích:** Đây là **câu mở đoạn**, nêu vấn đề chung khi chuyển đến một quốc gia mới và những khó khăn ban đầu.
- **Dịch câu:** Chuyển đến một quốc gia mới thường mang lại nhiều thách thức, chẳng hạn như thích nghi với phong tục xa lạ và tìm kiếm một mạng lưới hỗ trợ.
 - a. **However, learning the language of the destination country can significantly ease the process of communication and daily interactions.**
- **Giải thích:** Câu này đưa ra **giải pháp đầu tiên**, dùng “However” để đối lập với khó khăn ở câu trước, nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ.
- **Dịch câu:** Tuy nhiên, việc học ngôn ngữ của quốc gia đến có thể giúp quá trình giao tiếp và sinh hoạt hằng ngày trở nên dễ dàng hơn đáng kể.
 - c. **Over time, newcomers usually develop strategies to integrate with the new country’s customs, strategies such as attending local events or joining community groups.**
- **Giải thích:** Câu này nói về **quá trình thích nghi theo thời gian**, mở rộng ý từ việc học ngôn ngữ sang các chiến lược hòa nhập xã hội.
- **Dịch câu:** Theo thời gian, những người mới đến thường phát triển các chiến lược để hòa nhập với phong tục của đất nước mới, chẳng hạn như tham gia các sự kiện địa phương hoặc gia nhập các nhóm cộng đồng.
 - d. **Additionally, understanding cultural norms helps immigrants avoid misunderstandings and fosters a sense of belonging.**
- **Giải thích:** Từ “Additionally” cho thấy đây là **ý bổ sung**, nhấn mạnh lợi ích của việc hiểu chuẩn mực văn hóa trong quá trình hòa nhập.
- **Dịch câu:** Ngoài ra, việc hiểu các chuẩn mực văn hóa giúp người nhập cư tránh những hiểu lầm và nuôi dưỡng cảm giác thuộc về cộng đồng.
 - e. **Ultimately, with persistence and a positive attitude, settling into a new country becomes a rewarding experience.**
- **Giải thích:** Đây là **câu kết luận**, dùng “Ultimately” để tổng kết và đánh giá tích cực toàn bộ quá trình thích nghi.
- **Dịch câu:** Cuối cùng, với sự kiên trì và thái độ tích cực, việc ổn định cuộc sống ở một quốc gia mới sẽ trở thành một trải nghiệm đáng giá.

Question 5.

Hi Sarah,

- What do you think about adding some games to the evening?
- I think it’ll make the party even more fun!
- I’m writing to confirm the final plan for the party on Saturday.
- Let me know your thoughts on the game idea.

e. Everything else is ready—music, food, and decorations!

Talk soon,

Emily

A. e – a – b – c – d

B. e – c – a – d – b

C. c – b – d – a – e

D. c – e – a – d – b

c. I'm writing to confirm the final plan for the party on Saturday.

- **Giải thích:** Đây là **câu mở email**, nêu rõ mục đích viết thư là xác nhận kế hoạch cuối cùng cho buổi tiệc.
- **Dịch câu:** Mình viết thư này để xác nhận kế hoạch cuối cùng cho buổi tiệc vào thứ Bảy.

e. Everything else is ready—music, food, and decorations!

- **Giải thích:** Câu này cung cấp **thông tin nền**, cho biết các khâu chuẩn bị chính đã hoàn tất trước khi đề xuất ý tưởng mới.
- **Dịch câu:** Mọi thứ khác đều đã sẵn sàng rồi — âm nhạc, đồ ăn và trang trí!

a. What do you think about adding some games to the evening?

- **Giải thích:** Sau khi nói mọi thứ đã chuẩn bị xong, người viết **đưa ra đề xuất mới** là thêm trò chơi vào buổi tiệc.
- **Dịch câu:** Bạn nghĩ sao nếu thêm một vài trò chơi cho buổi tối hôm đó?

d. Let me know your thoughts on the game idea.

- **Giải thích:** Câu này **theo sau trực tiếp đề xuất**, dùng để yêu cầu người nhận phản hồi ý kiến.
- **Dịch câu:** Hãy cho mình biết suy nghĩ của bạn về ý tưởng trò chơi nhé.

b. I think it'll make the party even more fun!

- **Giải thích:** Đây là **câu kết**, thể hiện quan điểm cá nhân và nhấn mạnh lợi ích của đề xuất, giúp email kết thúc tự nhiên và thân thiện.
- **Dịch câu:** Mình nghĩ điều đó sẽ khiến buổi tiệc còn vui hơn nữa!

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 6 to 15.

The Age of Short-Form Content

Short-form videos have rapidly become one of the most dominant forms of online content in the modern digital environment. [I] Platforms featuring clips that last only seconds now attract millions of users daily, offering constant stimulation through fast transitions, eye-catching visuals, and instantly engaging narratives. The simplicity of access and the speed at which content can be consumed make these platforms particularly appealing. For many young people, short-form videos have gradually replaced longer forms of media, becoming their primary source of entertainment, news updates, and even informal learning experiences.

This shift has significantly altered how audiences process information. Short videos are carefully designed to deliver rewards quickly, encouraging viewers to move from one clip to the next with minimal

effort or conscious decision-making. [II] As a result, attention is often **fragmented**, and sustained engagement with complex ideas becomes less common. Although users may feel informed after consuming a large volume of content in a short time, **their** understanding frequently remains surface-level, shaped more by repetition, emotional appeal, and visual impact than by reflection or deeper analysis.

Content creators have adapted their strategies accordingly in order to remain visible and competitive. Messages are compressed, emotions intensified, and nuance reduced so as to capture attention within the first few seconds of a video. In educational or informational contexts, this approach can oversimplify topics that require careful explanation, balanced reasoning, and critical thinking. [III] Critics argue that the format tends to reward immediacy over accuracy, allowing catchy but misleading content to spread more easily than thoughtful and well-supported analysis.

Why does this matter? The growing preference for brief content may influence habits beyond digital entertainment alone. [IV] When individuals become accustomed to constant stimulation and rapid information delivery, activities demanding patience—such as reading long texts, analysing arguments, or solving complex problems—can feel increasingly challenging. **Recognising these effects does not mean rejecting short-form media altogether; rather, it highlights the need for awareness of its limitations and a more balanced approach to media consumption in everyday life.**

(Adapted from articles on digital media trends)

Video dạng ngắn đã nhanh chóng trở thành một trong những loại hình nội dung trực tuyến chiếm ưu thế nhất trong môi trường số hiện đại. [I] Các nền tảng đăng tải những đoạn clip chỉ kéo dài vài giây nay thu hút hàng triệu người dùng mỗi ngày, mang đến sự kích thích liên tục thông qua các chuyển cảnh nhanh, hình ảnh bắt mắt và những câu chuyện được thiết kế để cuốn hút ngay lập tức. Việc truy cập dễ dàng cùng tốc độ tiêu thụ nội dung nhanh chóng khiến các nền tảng này trở nên đặc biệt hấp dẫn. Với nhiều người trẻ, video dạng ngắn dần thay thế các loại hình truyền thông dài hơn, trở thành nguồn giải trí, cập nhật tin tức và thậm chí là học tập không chính thức chủ yếu của họ.

Sự thay đổi này đã tác động đáng kể đến cách công chúng tiếp nhận và xử lý thông tin. Các video ngắn được thiết kế tinh vi nhằm mang lại “phần thưởng” tức thì, khuyến khích người xem chuyển từ clip này sang clip khác với rất ít nỗ lực hoặc sự cân nhắc có ý thức. [II] Hệ quả là sự chú ý thường bị phân mảnh, còn khả năng tập trung bền bỉ vào những ý tưởng phức tạp ngày càng trở nên hiếm hoi. Dù người dùng có thể cảm thấy mình được cung cấp nhiều thông tin sau khi tiếp nhận một lượng lớn nội dung trong thời gian ngắn, mức độ hiểu biết của họ thường chỉ dừng lại ở bề mặt, chịu chi phối nhiều hơn bởi sự lặp lại, sức tác động cảm xúc và hiệu ứng thị giác hơn là bởi suy ngẫm hay phân tích sâu.

Các nhà sáng tạo nội dung cũng đã điều chỉnh chiến lược để duy trì khả năng hiển thị và tính cạnh tranh. Thông điệp được nén lại, cảm xúc được đẩy cao, còn sự tinh tế bị giảm lược nhằm thu hút sự chú ý ngay trong vài giây đầu của video. Trong các bối cảnh giáo dục hoặc cung cấp thông tin, cách tiếp cận này

có thể khiến những chủ đề vốn cần được giải thích cẩn trọng, lập luận cân bằng và tư duy phản biện trở nên quá đơn giản hóa. [III] Những người chỉ trích cho rằng định dạng này thường ưu ái tính tức thời hơn độ chính xác, tạo điều kiện để các nội dung bắt tai nhưng sai lệch lan truyền dễ dàng hơn so với những phân tích thấu đáo và có cơ sở vững chắc.

Vì sao điều này lại đáng quan tâm? Sự ưa chuộng ngày càng tăng đối với nội dung ngắn gọn có thể ảnh hưởng đến các thói quen vượt ra ngoài phạm vi giải trí số. [IV] Khi con người đã quen với sự kích thích liên tục và dòng thông tin được truyền tải với tốc độ cao, những hoạt động đòi hỏi sự kiên nhẫn—như đọc các văn bản dài, phân tích lập luận hay giải quyết những vấn đề phức tạp—có thể trở nên ngày càng khó khăn. Nhận thức được những tác động này không đồng nghĩa với việc phủ nhận hoàn toàn truyền thông dạng ngắn; trái lại, nó nhấn mạnh nhu cầu hiểu rõ những giới hạn của loại hình này và hướng tới một cách tiếp cận cân bằng hơn trong việc tiêu thụ truyền thông hằng ngày.

Question 6. According to paragraph 1, why are short-form video platforms especially appealing to users?

A. They offer quick access and fast content consumption

B. They focus mainly on educational content

C. They require little visual stimulation

D. They provide more reliable information than traditional media

(Theo đoạn 1, vì sao các nền tảng video dạng ngắn đặc biệt hấp dẫn người dùng?)

A. Chúng cho phép truy cập nhanh và tiêu thụ nội dung với tốc độ cao

B. Chúng chủ yếu tập trung vào nội dung giáo dục

C. Chúng đòi hỏi rất ít sự kích thích về mặt thị giác

D. Chúng cung cấp thông tin đáng tin cậy hơn so với các phương tiện truyền thông truyền thống)

Giải thích:

- A. They offer quick access and fast content consumption - ĐÚNG: Bài đọc nêu: "The simplicity of access and the speed at which content can be consumed make these platforms particularly appealing".
- B. They focus mainly on educational content - SAI: Bài đọc nói chúng thay thế cả giải trí, tin tức, không chỉ giáo dục.
- C. They require little visual stimulation - SAI: Ngược lại, chúng cung cấp "constant stimulation... eye-catching visuals".
- D. They provide more reliable information than traditional media - SAI: Bài đọc chỉ trích tính chính xác: "reward immediacy over accuracy"

Question 7. The word “**fragmented**” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. distracted

B. intensified

C. divided

D. controlled

(Từ “**fragmented**” trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.)

A. bị xao nhãng

B. bị tăng cường

C. bị chia cắt

D. bị kiểm soát)

Giải thích:

- **A. distracted - SAI:** Nghĩa là bị xao nhãng, không sát nghĩa bằng "divided" trong ngữ cảnh cấu trúc sự chú ý.
- **B. intensified - SAI:** Nghĩa là bị tăng cường (trái nghĩa).
- **C. divided - ĐÚNG:** "Fragmented" nghĩa là bị phân mảnh, chia nhỏ, gần nghĩa nhất với "divided". Ngữ cảnh: "attention is often fragmented".
- **D. controlled - SAI:** Nghĩa là bị kiểm soát.

Question 8. Which of the following best summarises paragraph 2?

A. Reflection plays a major role in processing short videos.

B. Users prefer emotional content to visual effects.

C. Short-form videos provide users with reliable and in-depth knowledge.

D. Rapid content consumption weakens sustained attention and deep understanding.

(Phương án nào tóm tắt đúng nhất nội dung đoạn 2?)

A. Sự suy ngẫm đóng vai trò then chốt trong việc tiếp nhận video ngắn.

B. Người dùng ưu tiên nội dung cảm xúc hơn hiệu ứng thị giác.

C. Video dạng ngắn cung cấp cho người dùng kiến thức đáng tin cậy và chuyên sâu.

D. Việc tiêu thụ nội dung nhanh làm suy yếu khả năng tập trung bền bỉ và sự hiểu biết sâu.)

Giải thích:

- A. Reflection plays a major role in processing short videos - SAI: Bài đọc nói ngược lại: "minimal effort or conscious decision-making".
- B. Users prefer emotional content to visual effects - SAI: Bài đọc liệt kê cả hai, không so sánh hơn kém.
- C. Short-form videos provide users with reliable and in-depth knowledge - SAI: Bài đọc khẳng định hiểu biết chỉ là "surface-level" (bề mặt).
- D. Rapid content consumption weakens sustained attention and deep understanding - ĐÚNG: Đoạn 2 tập trung vào việc tiêu thụ nhanh dẫn đến sự chú ý bị phân mảnh và hiểu biết nông cạn.

Question 9. According to paragraph 3, content creators compress messages mainly to _____.

A. increase factual accuracy

B. attract attention quickly

C. improve educational value

D. reduce production costs

(Theo đoạn 3, các nhà sáng tạo nội dung nén thông điệp chủ yếu nhằm _____.)

A. nâng cao độ chính xác về mặt thông tin

B. thu hút sự chú ý một cách nhanh chóng

C. cải thiện giá trị giáo dục

D. giảm chi phí sản xuất)

Giải thích:



- **A. increase factual accuracy - SAI:** Bài đọc nói "immediacy over accuracy" (tức thời hơn chính xác).
- **B. attract attention quickly - ĐÚNG:** Mục đích là "to capture attention within the first few seconds".
- **C. improve educational value - SAI:** Bài đọc cho rằng cách này làm "oversimplify topics" (đơn giản hóa quá mức).
- **D. reduce production costs - SAI:** Bài không đề cập đến chi phí.

Question 10. What problem does short-form content cause in educational contexts?

- A. It reduces students' motivation **B. It oversimplifies complex topics**
 C. It discourages creativity D. It limits access to information

(Trong bối cảnh giáo dục, nội dung dạng ngắn gây ra vấn đề gì?)

- A. Làm giảm động lực học tập của học sinh B. Đơn giản hóa quá mức các chủ đề phức tạp
 C. Kìm hãm sự sáng tạo D. Hạn chế khả năng tiếp cận thông tin)

Giải thích:

- **A. It reduces students' motivation - SAI:** Không được nhắc đến.
- **B. It oversimplifies complex topics - ĐÚNG:** Trong bối cảnh giáo dục, cách tiếp cận này có thể "oversimplify topics that require careful explanation".
- **C. It discourages creativity - SAI:** Không được nhắc đến.
- **D. It limits access to information - SAI:** Bài đọc nói người dùng cảm thấy "informed" (được thông tin), vấn đề là ở độ sâu.

Question 11. The word "**their**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. users** B. content creators C. platforms D. short-form

videos

(Từ "**their**" trong đoạn 2 dùng để chỉ _____.)

- A. người dùng B. các nhà sáng tạo nội dung
 C. các nền tảng D. video dạng ngắn)

Giải thích:

- **A. users - ĐÚNG:** "Although **users** may feel informed..., **their** understanding..." -> "Their" thay thế cho "users"
- **B. content creators - SAI:** Sai đối tượng tham chiếu.
- **C. platforms - SAI:** Sai đối tượng tham chiếu.
- **D. short-form videos - SAI:** Sai đối tượng tham chiếu.

Question 12. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. The influence of short-form media suggests current media habits should remain unchanged.

B. Understanding short-form media requires avoiding it completely to protect thinking habits.

C. Being aware of short-form media's limits helps users consume it in a balanced way.

D. Short-form media has little impact on how people use information daily.

(Phương án nào diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. Ảnh hưởng của truyền thông dạng ngắn cho thấy thói quen sử dụng truyền thông hiện nay nên được giữ nguyên.

B. Việc hiểu rõ truyền thông dạng ngắn đòi hỏi phải tránh hoàn toàn loại hình này để bảo vệ thói quen tư duy.

C. Nhận thức được giới hạn của truyền thông dạng ngắn giúp người dùng tiếp cận và sử dụng nó một cách cân bằng.

D. Truyền thông dạng ngắn hầu như không tác động đến cách con người sử dụng thông tin hằng ngày.)

Giải thích:

- A. The influence of short-form media suggests current media habits should remain unchanged - SAI: Tác giả kêu gọi "balanced approach" (cách tiếp cận cân bằng), tức là cần thay đổi, không giữ nguyên.
- B. Understanding short-form media requires avoiding it completely to protect thinking habits - SAI: Câu gốc nói rõ "does not mean rejecting... altogether" (không có nghĩa là từ chối hoàn toàn).
- C. Being aware of short-form media's limits helps users consume it in a balanced way - ĐÚNG: Paraphrase chuẩn xác ý: nhận thức giới hạn ("awareness of its limitations") để dùng cân bằng ("balanced approach").
- D. Short-form media has little impact on how people use information daily - SAI: Bài đọc nói nó ảnh hưởng đáng kể ("significantly altered").

Question 13. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Frequent use of short-form media may reduce patience for demanding tasks.

B. Long-form materials are no longer necessary in modern media.

C. Short-form videos improve users' ability to analyse complex ideas.

D. Accuracy is valued more than speed in short-form content.

(Từ bài đọc có thể suy ra điều nào sau đây?)

A. Việc thường xuyên sử dụng truyền thông dạng ngắn có thể làm giảm sự kiên nhẫn đối với những nhiệm vụ đòi hỏi nhiều công sức.

B. Các tài liệu dài không còn cần thiết trong truyền thông hiện đại.

C. Video dạng ngắn cải thiện khả năng phân tích các ý tưởng phức tạp của người dùng.

D. Trong nội dung dạng ngắn, độ chính xác được coi trọng hơn tốc độ.)

Giải thích:

- A. Frequent use of short-form media may reduce patience for demanding tasks - ĐÚNG: Suy luận từ ý: khi quen với kích thích liên tục, các hoạt động cần kiên nhẫn trở nên "increasingly challenging".

- B. Long-form materials are no longer necessary in modern media - SAI: Suy diễn sai, tác giả vẫn đề cao "reading long texts".
- C. Short-form videos improve users' ability to analyse complex ideas - SAI: Ngược lại, khả năng này trở nên "less common".
- D. Accuracy is valued more than speed in short-form content - SAI: Ngược lại, định dạng này "reward immediacy over accuracy"

Question 14. Where in the passage does the following sentence best fit?

This tendency has raised concerns among researchers and educators.

A. [III]

B. [IV]

C. [I]

D. [II]

(Câu sau phù hợp nhất để đặt ở vị trí nào trong bài?)

Xu hướng này đã làm dấy lên mối lo ngại trong giới nghiên cứu và giáo dục.

A. [III]

B. [IV]

C. [I]

D. [II])

Giải thích:

- **A. [III] - ĐÚNG:** "This tendency" (xu hướng nén thông tin, giảm sự tinh tế nêu ở câu trước) gây lo ngại cho nhà nghiên cứu. Vị trí này mở đầu cho câu tiếp theo trích dẫn ý kiến của "Critics" (nhà phê bình).
- **B. [IV] - SAI:** Vị trí này nói về thói quen đời sống, không phù hợp để chèn câu về giới chuyên môn.
- **C. [I] - SAI:** Chưa có xu hướng tiêu cực nào được mô tả để gây lo ngại.
- **D. [II] - SAI:** Đoạn này nói về sự chú ý của người dùng, chưa tập trung vào khía cạnh nội dung giáo dục/thông tin để dẫn dắt đến "researchers and educators"

Question 15. Which of the following best summarises the passage?

A. Short-form media mainly affects entertainment choices among young people.

B. Content creators mainly drive changes in digital consumption habits.

C. Short-form videos are replacing traditional media in most areas of life.

D. Short-form content changes information processing and calls for balanced media use.

(Phương án nào tóm tắt đúng nhất toàn bộ bài đọc?)

A. Truyền thông dạng ngắn chủ yếu ảnh hưởng đến lựa chọn giải trí của giới trẻ.

B. Các nhà sáng tạo nội dung là động lực chính thúc đẩy sự thay đổi trong thói quen tiêu thụ nội dung số.

C. Video dạng ngắn đang thay thế truyền thông truyền thống trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống.

D. Nội dung dạng ngắn làm thay đổi cách con người xử lý thông tin và đặt ra nhu cầu sử dụng truyền thông một cách cân bằng.)

Giải thích:

- A. Short-form media mainly affects entertainment choices among young people - SAI: Quá hẹp, bài viết bàn về nhận thức và giáo dục.

- B. Content creators mainly drive changes in digital consumption habits - SAI: Sai trọng tâm chính.
- C. Short-form videos are replacing traditional media in most areas of life - SAI: Cường điệu hóa ("most areas").
- D. Short-form content changes information processing and calls for balanced media use - ĐÚNG: Tóm tắt bao quát: thay đổi cách xử lý thông tin (đoạn 1-3) và kêu gọi sự cân bằng (đoạn 4).

Read the following piece of news and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 16 to 21.

Vietnam Launches Nationwide Digital Learning Platform

The Ministry of Education and Training has officially launched a national digital learning platform to support high school students nationwide. The project includes a wide (16) _____ of online lessons aligned with the 2018 General Education Program.

The platform provides video lectures, practice tests, and interactive materials to support effective learning. It is considered especially (17) _____ for students in remote areas with limited access to educational resources.

All learning materials (18) _____ on the platform are reviewed regularly to ensure accuracy. Teachers, (19) _____ are responsible for designing lesson content, are encouraged to share innovative teaching methods. Experts believe the system will help students (20) _____ essential academic skills for future studies.

In the coming years, the Ministry aims to expand the system nationwide and help schools gradually (21) _____ digital learning solutions in daily teaching activities.

(Adapted from <https://www.vietnamplus.vn>)

Question 16. A. amount **B. variety** C. number D. deal

Giải thích:

- **A. amount** - SAI: Dùng cho danh từ không đếm được.
- **B. variety** - ĐÚNG: Cụm cố định "a wide variety of" (sự đa dạng/nhiều loại) đi với danh từ số nhiều (online lessons).
- **C. number** - SAI: "A wide number of" không phải collocation tự nhiên bằng "variety" trong ngữ cảnh nói về các loại bài học khác nhau.
- **D. deal** - SAI: Dùng trong "a great deal of" + danh từ không đếm được.

Question 17. **A. beneficial** B. benefit C. beneficially D. benefiting

Giải thích:

- **A. beneficial** - ĐÚNG: Cần tính từ sau "especially" để bổ nghĩa cho chủ ngữ "It". Cấu trúc: be considered + adj (được xem là có ích).



- **B. benefit - SAI:** Danh từ/Động từ.
- **C. beneficially - SAI:** Trạng từ.
- **D. benefiting - SAI:** V-ing không phù hợp ngữ pháp ở đây bằng tính từ gốc.

Question 18. A. provide B. providing C. are provided

D. provided

Giải thích:

- **A. provide - SAI:** Động từ chia thì sai vị trí (đã có động từ chính "are reviewed").
- **B. providing - SAI:** Dạng chủ động. Tài liệu không tự cung cấp.
- **C. are provided - SAI:** Thừa động từ tobe vì đây là mệnh đề quan hệ rút gọn.
- **D. provided - ĐÚNG:** Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động (materials [which are] provided on the platform).

Question 19. A. whom B. whose

C. who

D. which

Giải thích:

- **A. whom - SAI:** Làm tân ngữ, ở đây cần chủ ngữ cho động từ "are responsible".
- **B. whose - SAI:** Chỉ sở hữu.
- **C. who - ĐÚNG:** Đại từ quan hệ chỉ người (Teachers), làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.
- **D. which - SAI:** Chỉ vật.

Question 20. A. do

B. gain

C. take

D. make

Giải thích:

- **A. do - SAI:** Không đi với skills.
- **B. gain - ĐÚNG:** Collocation "gain skills" (đạt được/thu được kỹ năng).
- **C. take - SAI:** Không đi với skills theo nghĩa này.
- **D. make - SAI:** Không đi với skills.

Question 21. A. give up B. put off

C. take part

D. carry out

Giải thích:

- **A. give up - SAI:** Từ bỏ.
- **B. put off - SAI:** Trì hoãn.
- **C. take part - SAI:** Tham gia (cần in).
- **D. carry out - ĐÚNG:** Triển khai/Thực hiện các giải pháp (solutions).

Việt Nam ra mắt nền tảng học tập số trên toàn quốc

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chính thức ra mắt một nền tảng học tập số quốc gia nhằm hỗ trợ học sinh trung học trên toàn quốc. Dự án bao gồm **một loạt đa dạng** các bài học trực tuyến phù hợp với Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018.

Nền tảng cung cấp các bài giảng video, bài kiểm tra thực hành và tài liệu tương tác nhằm hỗ trợ việc học tập hiệu quả. Hệ thống này được xem là đặc biệt **có lợi** cho học sinh ở các vùng sâu, vùng xa, nơi khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên giáo dục còn hạn chế.

Tất cả các tài liệu học tập **được cung cấp** trên nền tảng đều được rà soát thường xuyên để bảo đảm tính chính xác. Giáo viên, **những người** chịu trách nhiệm thiết kế nội dung bài giảng, được khuyến khích chia sẻ các phương pháp giảng dạy sáng tạo. Các chuyên gia tin rằng hệ thống này sẽ giúp học sinh **đạt được** những kỹ năng học thuật thiết yếu cho việc học tập trong tương lai.

Trong những năm tới, Bộ đặt mục tiêu mở rộng hệ thống trên phạm vi toàn quốc và hỗ trợ các trường học từng bước **triển khai** các giải pháp học tập số trong hoạt động giảng dạy hằng ngày.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 22 to 29.

Smart waste management in modern cities

As urban populations continue to rise, cities are under increasing **pressure** to manage waste more efficiently. Traditional waste collection systems often rely on fixed schedules and manual monitoring, which can lead to overflowing bins, unnecessary fuel use, and higher operational costs. To address these problems, many cities are adopting smart waste management solutions that combine digital technology with data analysis.

Smart waste systems use sensor-equipped bins to monitor fill levels in real time. When a bin is nearly full, the system automatically sends an alert to waste collection teams. This allows routes to be planned dynamically rather than following rigid schedules. As a result, collection vehicles travel fewer kilometres, reducing fuel consumption and greenhouse gas emissions. **What was once a reactive process has now become data-driven and highly efficient.**

Beyond operational benefits, smart waste management also supports environmental protection. By preventing waste overflow, cities reduce the risk of pollution in public spaces and waterways. In addition, data collected from waste patterns helps authorities identify opportunities to improve recycling programs. For example, if organic waste levels rise in certain areas, targeted composting initiatives can be introduced. Because waste is sorted and handled more effectively, landfill use **declines** over time.

Public awareness plays an important role in the success of these systems. Mobile applications inform residents about collection times, recycling guidelines, and waste reduction tips. This encourages households to change **their** disposal habits and take greater responsibility for the waste they produce. When citizens

actively participate, smart waste management becomes not only a technological solution but also a shared environmental effort.

(Adapted from <https://www.worldbank.org>)

Khi dân số đô thị tiếp tục gia tăng, các thành phố ngày càng phải đối mặt với áp lực lớn hơn trong việc quản lý chất thải một cách hiệu quả. Các hệ thống thu gom rác truyền thống thường dựa vào lịch trình cố định và việc giám sát thủ công, điều này dễ dẫn đến tình trạng thùng rác quá tải, tiêu tốn nhiên liệu không cần thiết và làm tăng chi phí vận hành. Để khắc phục những vấn đề đó, nhiều thành phố đang triển khai các giải pháp quản lý chất thải thông minh, kết hợp công nghệ số với phân tích dữ liệu.

Hệ thống quản lý chất thải thông minh sử dụng các thùng rác được gắn cảm biến để theo dõi mức độ đầy theo thời gian thực. Khi một thùng rác gần đầy, hệ thống sẽ tự động gửi cảnh báo đến các đội thu gom. Nhờ đó, lộ trình thu gom có thể được điều chỉnh linh hoạt thay vì phải tuân theo các lịch trình cứng nhắc. Kết quả là các phương tiện thu gom di chuyển ít kilômét hơn, qua đó giảm mức tiêu thụ nhiên liệu và lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Từ một quy trình mang tính phản ứng thụ động, việc thu gom rác nay đã trở thành hoạt động dựa trên dữ liệu và đạt hiệu quả cao.

Không chỉ mang lại lợi ích về vận hành, quản lý chất thải thông minh còn góp phần bảo vệ môi trường. Việc ngăn chặn tình trạng rác tràn giúp các thành phố giảm nguy cơ ô nhiễm tại các không gian công cộng và nguồn nước. Bên cạnh đó, dữ liệu thu thập từ các mô hình phát sinh rác thải hỗ trợ chính quyền xác định những cơ hội cải thiện các chương trình tái chế. Chẳng hạn, nếu lượng rác hữu cơ tăng lên ở một số khu vực, các sáng kiến ủ phân hữu cơ có thể được triển khai một cách có mục tiêu. Nhờ việc phân loại và xử lý rác hiệu quả hơn, nhu cầu sử dụng bãi chôn lấp cũng dần giảm theo thời gian.

Nhận thức của cộng đồng giữ vai trò quan trọng đối với sự thành công của các hệ thống này. Các ứng dụng di động cung cấp cho người dân thông tin về thời gian thu gom, hướng dẫn tái chế và các mẹo giảm thiểu rác thải. Điều này khuyến khích các hộ gia đình thay đổi thói quen xử lý rác và có trách nhiệm hơn đối với lượng chất thải mà họ tạo ra. Khi người dân tham gia một cách chủ động, quản lý chất thải thông minh không chỉ đơn thuần là một giải pháp công nghệ mà còn trở thành nỗ lực chung vì môi trường.

Question 22. The word “**pressure**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

A. interest

B. stress

C. excitement

D. curiosity

(Từ “**pressure**” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. sự quan tâm

B. áp lực / căng thẳng

C. sự phấn khích

D. sự tò mò)

Giải thích:

- **A. interest - SAI:** Sự quan tâm.
- **B. stress - ĐÚNG:** "Pressure" (áp lực) gần nghĩa nhất với "stress". Ngữ cảnh: thành phố chịu áp lực quản lý rác.

- **C. excitement** - SAI: Sự phấn khích.
- **D. curiosity** - SAI: Sự tò mò.

Question 23. Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 2 as a benefit of smart waste collection?

- | | |
|--------------------------------------|---|
| A. Reducing fuel consumption | B. Improving route planning |
| C. Lowering greenhouse gas emissions | D. Increasing employment opportunities |

(Điều nào sau đây **KHÔNG** được nhắc đến trong đoạn 2 như một lợi ích của việc thu gom rác thông minh?)

- | | |
|--|---|
| A. Giảm mức tiêu thụ nhiên liệu | B. Cải thiện việc lập kế hoạch lộ trình |
| C. Giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính | D. Tăng cơ hội việc làm) |

Giải thích:

- A. Reducing fuel consumption - SAI: Có đề cập ("reducing fuel consumption").
- B. Improving route planning - SAI: Có đề cập ("routes to be planned dynamically").
- C. Lowering greenhouse gas emissions - SAI: Có đề cập ("reducing... greenhouse gas emissions").
- D. Increasing employment opportunities - **ĐÚNG**: Bài đọc không nhắc đến việc tăng cơ hội việc làm.

Question 24. The word "**their**" in paragraph 4 refers to _____.

- | | |
|------------------------|----------------------|
| A. mobile applications | B. residents |
| C. disposal habits | D. households |

(Từ "**their**" trong đoạn 4 dùng để chỉ _____.)

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| A. các ứng dụng di động | B. người dân |
| C. thói quen xử lý rác | D. các hộ gia đình) |

Giải thích:

- **A. mobile applications** - SAI: Sai đối tượng.
- **B. residents** - SAI: Gần đúng nhưng câu trước dùng "households".
- **C. disposal habits** - SAI: Sai đối tượng.
- **D. households** - **ĐÚNG**: "This encourages **households** to change **their** disposal habits..." -> Their chỉ households.

Question 25. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. Waste collection is now guided by data instead of reacting after problems occur.**
- B. Waste systems respond more slowly because decisions rely on collected data.
- C. Waste management has become more complex due to increased use of technology.
- D. Traditional waste collection methods remain more flexible than smart ones.

(Phương án nào diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?)

- A. Việc thu gom rác hiện nay được dẫn dắt bởi dữ liệu thay vì chỉ phản ứng sau khi vấn đề xảy ra.
 B. Hệ thống thu gom rác phản ứng chậm hơn vì các quyết định phụ thuộc vào dữ liệu thu thập được.
 C. Quản lý rác thải trở nên phức tạp hơn do việc gia tăng sử dụng công nghệ.
 D. Các phương pháp thu gom rác truyền thống vẫn linh hoạt hơn các phương pháp thông minh.)

Giải thích:

- **A. Waste collection is now guided by data instead of reacting after problems occur - ĐÚNG:** Paraphrase chuẩn: "reactive process" -> "reacting after problems occur"; "data-driven" -> "guided by data".
- **B. Waste systems respond more slowly... - SAI:** Sai nghĩa ("highly efficient" >> "slowly").
- **C. Waste management has become more complex... - SAI:** Sai nghĩa, bài nói nó hiệu quả hơn, không nhấn mạnh sự phức tạp.
- **D. Traditional waste collection methods remain more flexible... - SAI:** Ngược lại, phương pháp truyền thống là "rigid" (cứng nhắc), smart mới là "flexible/dynamic"

Question 26. The word “declines” in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. expands** B. falls C. decreases D. reduces

(Từ “declines” trong đoạn 3 có nghĩa **TRÁI NGƯỢC** với _____.)

- A. mở rộng / gia tăng B. giảm xuống C. giảm bớt D. cắt giảm)

Giải thích:

- **A. expands - ĐÚNG:** "Declines" (giảm xuống) trái nghĩa với "Expands" (mở rộng/tăng lên).
- **B. falls - SAI:** Đồng nghĩa (giảm).
- **C. decreases - SAI:** Đồng nghĩa (giảm).
- **D. reduces - SAI:** Đồng nghĩa (giảm).

Question 27. Which of the following is **TRUE** according to paragraph 3?

- A. Composting initiatives increase landfill dependence.
 B. Smart waste systems completely replace landfill use.
C. Waste overflow can lead to environmental pollution.
 D. Waste data has no influence on recycling programs.

(Phát biểu nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 3?)

- A. Các sáng kiến ủ phân hữu cơ làm tăng sự phụ thuộc vào bãi chôn lấp.
 B. Hệ thống quản lý rác thông minh hoàn toàn thay thế việc sử dụng bãi chôn lấp.
 C. Tình trạng rác tràn có thể gây ô nhiễm môi trường.
 D. Dữ liệu rác thải không ảnh hưởng đến các chương trình tái chế.)

Giải thích:

- **A. Composting initiatives increase landfill dependence - SAI:** Sai, nó giúp giảm bãi chôn lấp.

- B. Smart waste systems completely replace landfill use - SAI: Bài chỉ nói "landfill use declines" (giảm), không nói thay thế hoàn toàn ("completely replace").
- C. Waste overflow can lead to environmental pollution - ĐÚNG: Bài nói ngăn rác tràn giúp giảm nguy cơ ô nhiễm -> Rác tràn gây ô nhiễm.
- D. Waste data has no influence on recycling programs - SAI: Sai, dữ liệu giúp xác định cơ hội cải thiện tái chế.

Question 28. Which paragraph mentions environmental benefits related to pollution reduction?

- A. Paragraph 4 B. Paragraph 2 **C. Paragraph 3** D. Paragraph 1

(Đoạn nào đề cập đến các lợi ích môi trường liên quan đến việc giảm ô nhiễm?)

- A. Đoạn 4 B. Đoạn 2 C. Đoạn 3 D. Đoạn 1)

Giải thích:

- **A. Paragraph 4 - SAI:** Nói về ý thức người dân.
- **B. Paragraph 2 - SAI:** Nói về vận hành/hiệu quả.
- **C. Paragraph 3 - ĐÚNG:** Đoạn này nói về "environmental protection", "pollution in public spaces", "landfill use".
- **D. Paragraph 1 - SAI:** Mở bài nêu vấn đề.

Question 29. Which paragraph mainly discusses the role of citizens in waste management?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 **D. Paragraph 4**

(Đoạn nào chủ yếu bàn về vai trò của người dân trong quản lý rác thải?)

- A. Đoạn 1 B. Đoạn 2 C. Đoạn 3 D. Đoạn 4)

Giải thích:

- **A. Paragraph 1 - SAI:** Nêu vấn đề chung.
- **B. Paragraph 2 - SAI:** Công nghệ vận hành.
- **C. Paragraph 3 - SAI:** Lợi ích môi trường.
- **D. Paragraph 4 - ĐÚNG:** Tập trung vào "Public awareness", "residents", "households", "citizens"

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 30 to 34.

Most people get electricity from coal, oil, and gas. They are not renewable and (30) _____. It is essential to look after our planet. So, we should save energy and we should also use renewable sources of energy.

One such alternative source is the wind. Wind turbines capture the kinetic energy from the wind and convert it into electricity (31) _____. Wind is always with us, so we can use it again and again. That



is why it is considered a sustainable energy source. Another thing we can use is the Sun. Lots of houses have solar panels on the roof. We can use the heat from the Sun for water heating, (32) _____. Solar farms can make electricity by harnessing sunlight on a large scale, providing power to communities.

What's more, we can build houses and flats with natural materials like wood and stones, (33) _____. We can even grow plants on buildings. They look nice and the rooms inside stay in winter and cool in summer. By using materials and renewable energy sources, we use less coal, oil, and gas for heating and we save energy. (34) _____.

(Adapted from GoGetter)

Question 30.

A. produce harmful emissions that contribute to climate change

B. that produces harmful emissions and contributes to climate change

C. contribute to climate change that produces harmful emissions

D. harmful emissions produced that contribute to climate change

Giải thích:

- **A. produce harmful emissions that contribute to climate change - ĐÚNG:** Cấu trúc câu ghép với "and": "They are not renewable AND produce...". Động từ "produce" chia số nhiều theo "They" là chính xác. Mệnh đề quan hệ "that contribute..." bổ nghĩa cho "emissions".
- **B. that produces harmful emissions... - SAI:** Lỗi ngữ pháp. Sau "and" cần một động từ chính để song hành với "are", không thể dùng "that" (mệnh đề quan hệ) ở đây.
- **C. contribute to climate change that produces harmful emissions - SAI:** Sai logic nhân quả (biến đổi khí hậu không tạo ra khí thải).
- **D. harmful emissions produced that contribute to climate change - SAI:** Thiếu động từ chính cho vế sau "and".

Question 31.

A. if it can power washing machines, cookers, blenders, etc.

B. and can be used to power washing machines, cookers, blenders, etc.

C. when it can be used to power washing machines, cookers, blenders, etc.

D. which can be used to power washing machines, cookers, blenders, etc.

Giải thích:

- **A. if it can power... - SAI:** Sai logic (dùng từ "nếu").
- **B. and can be used to power... - SAI:** Chủ ngữ ẩn sẽ là "Wind turbines", dẫn đến nghĩa "Tua bin được dùng để chạy máy giặt" -> Sai. Điện mới là thứ chạy máy giặt.
- **C. when it can be used to... - SAI:** Sai liên từ thời gian "when".
- **D. which can be used to power... - ĐÚNG:** Mệnh đề quan hệ không xác định (dùng dấu phẩy), "which"



thay thế cho danh từ ngay trước nó là "electricity" -> Điện được dùng để chạy máy móc.

Question 32.

- A. so that the sun's energy can also make electricity for us
- B. which can also make electricity with the sun's energy
- C. but we can also make electricity with the sun's energy**
- D. can we make electricity with the sun's energy as well

Giải thích:

- **A. so that the sun's energy can also make electricity for us - SAI:** Sai logic mục đích (đun nước không phải để tạo điện).
- **B. which can also make electricity...** - SAI: "Which" thay cho "water heating" là vô nghĩa.
- **C. but we can also make electricity with the sun's energy - ĐÚNG:** Liên từ "but" tạo sự bổ sung/đối chiếu: Dùng nhiệt để đun nước NHƯNG cũng có thể dùng để tạo điện.
- **D. can we make...** - SAI: Sai trật tự từ (đảo ngữ câu hỏi trong câu trần thuật).

Question 33.

- A. it is more environmentally friendly to have a lower carbon footprint
- B. which are more environmentally friendly and have a lower carbon footprint**
- C. they have a lower carbon footprint and are more environmentally friendly
- D. and are more environmentally friendly and have a lower carbon footprint

Giải thích:

- **A. it is more environmentally friendly...** - SAI: Chủ ngữ giả "it" không liên kết được với "wood and stones".
- **B. which are more environmentally friendly and have a lower carbon footprint - ĐÚNG:** Mệnh đề quan hệ "which" thay thế cho "natural materials like wood and stones". Động từ "are" chia số nhiều là chính xác.
- **C. they have a lower carbon footprint...** - SAI: Lỗi "comma splice" (nối hai mệnh đề độc lập bằng dấu phẩy mà thiếu liên từ).
- **D. and are more environmentally friendly...** - SAI: Nếu dùng "and", chủ ngữ ngầm hiểu là "we" (từ đầu câu "we can build...") -> "chúng ta thân thiện môi trường" là sai nghĩa.

Question 34.

- A. This way we can help to protect the planet**
- B. To protect the planet we can help this way
- C. By this way the planet can help to protect us
- D. We can help this way to protect the planet

Giải thích:

- **A. This way we can help to protect the planet - ĐÚNG:** Cụm "This way" (Bằng cách này) đứng đầu câu làm trạng ngữ chỉ phương tiện/cách thức, tóm lại ý của đoạn văn.
- **B. To protect the planet we can help this way - SAI:** Cách diễn đạt "help this way" không tự nhiên.

- C. By this way the planet can help to protect us - SAI: Sai giới từ ("in this way" mới đúng) và sai chủ ngữ (hành tinh bảo vệ con người).
- D. We can help this way to protect the planet - SAI: Sắp xếp từ không tự nhiên.

Dịch: Hầu hết mọi người sử dụng điện từ than đá, dầu mỏ và khí đốt. Chúng không phải là nguồn năng lượng tái tạo và **tạo ra các khí thải có hại góp phần gây ra biến đổi khí hậu**. Việc bảo vệ hành tinh của chúng ta là vô cùng cần thiết. Vì vậy, chúng ta nên tiết kiệm năng lượng và đồng thời sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

Một trong những nguồn thay thế như vậy là gió. Các tua-bin gió thu năng lượng động học từ gió và chuyển đổi nó thành điện năng, **có thể được sử dụng để vận hành máy giặt, bếp nấu, máy xay sinh tố, v.v.** Gió luôn tồn tại xung quanh chúng ta, vì thế chúng ta có thể sử dụng nó lặp đi lặp lại. Đó là lý do tại sao gió được coi là một nguồn năng lượng bền vững. Một nguồn khác mà chúng ta có thể sử dụng là Mặt Trời. Nhiều ngôi nhà có lắp các tấm pin mặt trời trên mái. Chúng ta có thể sử dụng nhiệt từ Mặt Trời để đun nước, **nhưng chúng ta cũng có thể tạo ra điện từ năng lượng mặt trời**. Các trang trại năng lượng mặt trời có thể sản xuất điện bằng cách khai thác ánh sáng mặt trời trên quy mô lớn, cung cấp điện cho cộng đồng.

Hơn nữa, chúng ta có thể xây dựng nhà ở và chung cư bằng các vật liệu tự nhiên như gỗ và đá, **vốn thân thiện với môi trường hơn và có lượng khí thải carbon thấp hơn**. Chúng ta thậm chí có thể trồng cây trên các tòa nhà. Chúng trông đẹp mắt và giúp các căn phòng bên trong ấm áp vào mùa đông và mát mẻ vào mùa hè. Bằng cách sử dụng vật liệu tự nhiên và các nguồn năng lượng tái tạo, chúng ta giảm việc sử dụng than đá, dầu mỏ và khí đốt cho sưởi ấm, đồng thời tiết kiệm năng lượng. **Bằng cách này, chúng ta có thể góp phần bảo vệ hành tinh.**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.

Managing Stress in a Busy Life

In modern society, stress has become a common issue affecting people of all ages. Many individuals try to balance work, family responsibilities, and personal interests; (35) _____, without proper strategies, pressure can gradually build up and harm both physical and mental health. One effective approach is learning how to deal calmly (36) _____ stress in everyday situations rather than avoiding it completely. Health experts also point out that (37) _____ people underestimate the importance of taking regular breaks to relax and recharge. Developing (38) _____ is another helpful way to keep stress at a (39) _____ level and improve overall productivity. Some people even go to great (40) _____ to reduce stress by adjusting their daily routines and priorities, which can make a significant difference in the long run.

(Adapted from <https://www.verywellmind.com>)

Question 35. A. otherwise **B. however** C. therefore D. moreover

Giải thích:

- **A. otherwise - SAI:** Nghĩa là "nếu không thì".
- **B. however - ĐÚNG:** Liên từ chỉ sự đối lập. Mọi người cố cân bằng cuộc sống; TUY NHIÊN, nếu không có chiến lược....
- **C. therefore - SAI:** Nghĩa là "vì vậy".
- **D. moreover - SAI:** Nghĩa là "hơn nữa".

Question 36. A. at B. on C. for **D. with**

Giải thích:

- **A. at - SAI:** Không đi với deal.
- **B. on - SAI:** Không đi với deal.
- **C. for - SAI:** Không đi với deal.
- **D. with - ĐÚNG:** Cụm động từ "deal with" (đối phó/xử lý vấn đề).

Question 37. **A. many** B. few C. little D. much

Giải thích:

- **A. many - ĐÚNG:** "Many people" (nhiều người). Dùng "many" cho danh từ đếm được số nhiều.
- **B. few - SAI:** Mang nghĩa phủ định (hầu như không ai), không hợp ngữ cảnh cảnh báo.
- **C. little - SAI:** Dùng cho danh từ không đếm được.
- **D. much - SAI:** Dùng cho danh từ không đếm được.

Question 38.

- A. strategies coping healthy B. strategies healthy coping
C. coping healthy strategies **D. healthy coping strategies**

Giải thích:

- **A. strategies coping healthy - SAI:** Sai trật tự tính từ.
- **B. strategies healthy coping - SAI:** Sai trật tự (danh từ chính phải đứng cuối).
- **C. coping healthy strategies - SAI:** Sai trật tự (Opinion "healthy" đứng trước Purpose "coping").
- **D. healthy coping strategies - ĐÚNG:** Trật tự: Opinion (healthy) -> Purpose (coping) -> Noun (strategies).

Question 39. **A. manageable** B. excessive C. temporary D. careless

Giải thích:

- **A. manageable - ĐÚNG:** "Keep stress at a manageable level" (Giữ căng thẳng ở mức có thể kiểm soát được).

- **B. excessive** - SAI: Quá mức (trái nghĩa mong muốn).
- **C. temporary** - SAI: Tạm thời.
- **D. careless** - SAI: Bất cẩn.

Question 40. A. trains

B. lengths

C. chances

D. risks

Giải thích:

- **A. trains** - SAI: Tàu hỏa.
- **B. lengths** - ĐÚNG: Thành ngữ "go to great lengths" (nỗ lực hết sức/làm mọi cách).
- **C. chances** - SAI: Cơ hội.
- **D. risks** - SAI: Rủi ro.

Quản lý căng thẳng trong cuộc sống bận rộn

Trong xã hội hiện đại, căng thẳng đã trở thành một vấn đề phổ biến ảnh hưởng đến mọi lứa tuổi. Nhiều người cố gắng cân bằng giữa công việc, trách nhiệm gia đình và sở thích cá nhân; **tuy nhiên**, nếu không có những chiến lược phù hợp, áp lực có thể dần tích tụ và gây hại cho cả sức khỏe thể chất lẫn tinh thần. Một phương pháp hiệu quả là học cách đối mặt một cách bình tĩnh **với** căng thẳng trong các tình huống hằng ngày thay vì né tránh hoàn toàn. Các chuyên gia sức khỏe cũng chỉ ra rằng **nhiều** người đánh giá thấp tầm quan trọng của việc nghỉ ngơi đều đặn để thư giãn và phục hồi năng lượng. Việc phát triển **những chiến lược ứng phó lành mạnh** là một cách hữu ích khác để giữ căng thẳng ở mức **có thể kiểm soát được** và cải thiện năng suất tổng thể. Thậm chí, một số người còn đi đến **những nỗ lực rất lớn** nhằm giảm căng thẳng bằng cách điều chỉnh thói quen sinh hoạt và các ưu tiên trong cuộc sống, điều này có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể về lâu dài.

THE END